

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 163/2022/HNGĐ-ST
Ngày 16 - 02 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 16 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 613/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 364/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 37/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thanh Th, sinh năm: 1992 (Có mặt);

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường số 576, tổ 1, ấp Gi, xã Tr, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Tạm trú: Ấp Gi, xã Gi1, huyện Tr, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Ông Trần Minh H, sinh năm: 1995 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Đường số 576, tổ 1, ấp Gi2, xã Tr, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 13/5/2021 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh Th trình bày:*

Bà và ông Trần Minh H xây dựng gia đình năm 2018, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện C, có tổ chức cưới, hai bên tự nguyện. Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng bà sinh sống tại gia đình chồng, bà làm công nhân khu công nghiệp còn ông H lúc này vẫn chưa có công việc hay nghề nghiệp ổn định. Với mong muốn ổn định cuộc sống nên bà dành dụm tiền bạc để ông H đi học lái xe nhằm có công việc tốt hơn. Đầu tháng 12/2020, bà về nhà mẹ ruột sinh con, lúc này ông H vẫn làm tài xế lái xe thuê, thỉnh thoảng ông có lên huyện Tr, tỉnh Tây Ninh thăm vợ con. Trong thời gian bà ở cũ thì ông H có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, khi bà phát giác thì lúc đầu ông H chối quanh, khi không chối được thì hứa hẹn sẽ chấm dứt, bà mới sinh non ngày non tháng, được sự động viên vun vén của gia đình nên bà bỏ qua, theo ông H về nhà. Từ lúc về lại nhà chồng ông H vẫn chứng nào tật nấy,

do đã có người khác nên ông H không quan tâm đến vợ con, đi sớm, về khuya, ngày nào nghỉ làm thì cũng chỉ ăn nhậu với bạn bè, thời gian ít ỏi ở nhà lại khur khur ôm điện thoại nhắn tin với ai đó, bà có than thở với mẹ chồng nhưng mẹ chồng cũng không khuyên ông H được, từ đó ông H công khai mối quan hệ bất chính của mình, chửi bới bà “*Mày ở đây được thì ở, không thì mày về nhà mày đi*”, do vậy bà đã mang con về nhà mẹ ruột sống từ tháng 4/2021, mặc dù vậy bà vẫn mong muốn hàn gắn vì không muốn con mình bơ vơ nhưng ông H tiếp tục mắng nhiếc, sỉ vả và thúc giục bà ly hôn. Bà nhận thấy giữa bà và ông H không còn quan tâm đến nhau, có hàn gắn cũng không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông H.

Bà và ông H có 01 con chung tên Trần Minh H, sinh ngày 04/12/2020, hiện con chung đang sống cùng với mẹ nên bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung bà và ông H không có, nợ chung không có.

** Bị đơn là ông Trần Minh H vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 13/5/2021, bà Trần Thị Thanh Th yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Trần Minh H, con chung có 01 cháu bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, bà không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Bị đơn là ông H cư trú tại Đường số 576, tổ 1, ấp Gi, xã Tr, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn là ông Trần Minh H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (mẹ ruột ông H là bà Huỳnh Thị U nhận thay các văn bản tố tụng nêu trên) nhưng vẫn không đến Tòa án, do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông H theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị Thanh Th và ông Trần Minh H tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 71/2018 do Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện C cấp ngày 02/11/2018, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà Th thì bà và ông H tự nguyện xây dựng gia đình sau khi xây dựng gia đình hai bên chung sống bên gia đình ông H, năm 2020 khi bà về nhà mẹ ruột sinh con thì ông H có quan hệ với người phụ nữ khác, không quan tâm đến vợ con, vì muốn con cái có một gia đình đủ cha đủ mẹ nên bà bỏ qua, tuy nhiên ông H vẫn không chấm dứt mối quan hệ đó, ông H còn đuổi bà ra khỏi nhà, từ tháng 4/2021 bà ẵm con về nhà mẹ ruột sống cho đến nay, bà nhận thấy bà không thể nào tiếp tục chung sống với ông H được nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn.

Xét ông H không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông H không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà Th, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà Th cung cấp, bà Th và ông H không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà Th và ông H đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà Th được ly hôn với ông H là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà Th và ông H có 01 con chung tên Trần Minh H1, sinh ngày 04/12/2020, bà Th yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Xét cháu H1 chưa đủ 36 tháng tuổi và hiện đang sống cùng mẹ, để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu H1 cho bà Th trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà Th không yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà Th, không trái pháp luật nên ghi nhận sự tự nguyện này. Nếu sau này bà Th có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà Th xác định không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Th xác định không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Trần Thị Thanh Th về việc cho ly hôn giữa bà Trần Thị Thanh Th và ông Trần Minh H.

Kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 71/2018 do Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện C cấp ngày 02/11/2018 cho bà Th và ông H không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Th và ông H có 01 con tên Trần Minh H1, sinh ngày 04/12/2020.

Giao cháu H1 cho bà Th được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Th về việc tạm thời không yêu cầu ông H cấp dưỡng

nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về tài sản chung: Bà Th xác định không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà Th xác định không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà Th phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2021/0043136 ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Ủy ban nhân dân xã Tr, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**